争论 围绕 奇迹 奔跑 wéirào zhēnglùn qíjì bēnpǎo

HSK 5 - L10 - 1/3

辩论 青蛙 tízi biànlùn gīngwā la

说服 始终 脖子 摄影师 bózi shuōfú shĭzhōng shèyingshi

毕竟 洞 操场

bìjìng cāochǎng dòng chā 棍 糸

рĭ

jì

gùn

lán